

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của

Bộ Công Thương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP của Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP của Chính phủ phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

Chương I

**LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP,
TIỀN CHẤT THUỐC NỔ**

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2024/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:



“Điều 4. Thẩm quyền cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Thẩm quyền của Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

a) Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

b) Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp hoặc tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí hoặc cho tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép hoạt động khoáng sản nhóm I do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp (bao gồm tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép hoạt động khoáng sản nhóm I do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp còn hiệu lực), trừ tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

c) Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép dịch vụ nổ mìn tại địa phương có phạm vi hoạt động giới hạn trong địa bàn đất liền của 01 (một) tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương hoặc dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Thẩm quyền của Cục Hóa chất

a) Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ;

b) Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ.

3. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vật liệu nổ trên địa bàn quản lý, trừ các tổ chức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và các tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

b) Cấp, cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ;

c) Cấp, cấp lại giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp;

d) Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Hồ sơ, thủ tục đăng ký mới, đăng ký bổ sung để nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm vật liệu nổ

1. Hồ sơ, thủ tục đăng ký mới, đăng ký bổ sung để nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm vật liệu nổ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

2. Hồ sơ, thủ tục đăng ký mới, đăng ký bổ sung để nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp không sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

Handwritten signature

3. Hồ sơ, thủ tục đăng ký mới

a) Hồ sơ bao gồm: Văn bản đăng ký nhiệm vụ theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản về đăng ký nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đối với trường hợp tổ chức chủ trì nhiệm vụ là đơn vị có cơ quan chủ quản); thuyết minh nhiệm vụ theo Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; hồ sơ minh chứng việc đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, đánh giá nội dung hồ sơ, xem xét, ban hành quyết định phê duyệt nhiệm vụ bao gồm các nội dung: Tên, mục tiêu, nội dung, tiến độ và sản phẩm của nhiệm vụ. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, chuyên gia có liên quan trước khi quyết định. Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp có sự thay đổi tên, mục tiêu, nội dung, tiến độ và sản phẩm của nhiệm vụ đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện đăng ký bổ sung theo thủ tục quy định tại khoản 3 Điều này. Hồ sơ đăng ký bổ sung bao gồm: Văn bản đăng ký bổ sung và tài liệu chứng minh sự thay đổi.

5. Tổ chức, doanh nghiệp nộp 01 (một) bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này trên Công dịch vụ công quốc gia hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc gửi trực tiếp về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

3. Thay thế Mẫu số 03, 08, 09 Phụ lục III, các Mẫu số 01, 02, 03, 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT tương ứng bằng các Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 Phần I Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 3. Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 Thông tư số 15/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

Chương II

LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7 Thông tư số 24/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về lập và phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản

“4. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá và phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hàm lò theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều khoản của Thông tư số 43/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản

1. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Đối với trường phòng, quản đốc, trưởng ca”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Trình tự kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn về khai thác khoáng sản:

a) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo kế hoạch kiểm tra cho tổ chức đề nghị. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kế hoạch kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 7 như sau:

“5. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn về khai thác khoáng sản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 7 Điều 7 như sau:

“d) Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn về khai thác khoáng sản; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 8 Điều 7 như sau:

“b) Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị thu hồi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định thu hồi theo Mẫu số 10 tại Phụ

lục ban hành kèm theo Thông tư này và thu hồi Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn về khai thác khoáng sản.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

“5. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ tài liệu hợp lệ, Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp tổ chức kiểm tra; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra, Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp ban hành văn bản chấp thuận đối với hệ thống thiết bị, phương tiện trước khi đưa vào vận hành lần đầu trong mỏ hầm lò theo Mẫu số 06 của Phụ lục kèm theo Thông tư này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ tài liệu hợp lệ, Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp phải tổ chức kiểm tra; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra, Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp ban hành Quyết định xếp loại mỏ hầm lò theo mức độ nguy hiểm do khí metan cháy, nổ gây ra theo Mẫu số 08 của Phụ lục kèm theo Thông tư này.”.

8. Bãi bỏ điểm d khoản 3 Điều 8 và điểm d khoản 1 Điều 9.

Chương III

LĨNH VỰC SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỐC LÁ

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 57/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Mẫu đơn đề nghị, mẫu Giấy phép và các mẫu bảng kê liên quan đến việc cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép bao gồm: Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Mẫu đơn đề nghị, Mẫu giấy cấp sửa đổi, bổ sung đối với Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá

1. Mẫu đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá theo mẫu Phụ lục 30, 32 kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu giấy cấp sửa đổi, bổ sung đối với Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá theo mẫu Phụ lục 31, 33 kèm theo Thông tư này.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Mẫu đơn đề nghị, Mẫu giấy cấp lại đối với Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá

1. Mẫu đơn đề nghị cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá đã được cấp, hết thời hạn hiệu lực theo mẫu Phụ lục 10, 14 kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu đơn đề nghị cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá đã được cấp bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy theo mẫu Phụ lục 38, 40 kèm theo Thông tư này.

3. Mẫu giấy cấp lại đối với Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá đã được cấp bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy theo mẫu Phụ lục 39, 41 kèm theo Thông tư này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Biểu mẫu, chế độ báo cáo đối với cơ quan quản lý nhà nước

Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo về Bộ Công Thương tình hình đầu tư trồng cây thuốc lá trên địa bàn theo mẫu Phụ lục 55 kèm theo Thông tư này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi khoản 4 Điều 13 như sau:

“4. Định kỳ 06 (sáu) tháng, doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá phải gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tình hình đầu tư trồng cây thuốc lá trên địa bàn tỉnh chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ khi kết thúc kỳ báo cáo theo mẫu Phụ lục 62 kèm theo Thông tư này.”

b) Sửa đổi khoản 6 Điều 13 như sau:

“6. Định kỳ 06 (sáu) tháng doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá phải gửi báo cáo về cơ quan cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá về tình hình sản xuất kinh doanh chế biến nguyên liệu thuốc lá chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ khi kết thúc kỳ báo cáo theo mẫu Phụ lục 64 kèm theo Thông tư này.”

c) Sửa đổi khoản 7 điều 13 như sau:

“7. Trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, doanh nghiệp kinh doanh thuốc lá phải gửi báo cáo năm trước của đơn vị mình về cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy phép về tình hình sản xuất xuất khẩu và gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 65 kèm theo Thông tư này.”

d) Sửa đổi khoản 8 Điều 13 như sau:

“8. Trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu máy móc, thiết bị mới để sản xuất xuất khẩu hoặc thay thế máy móc, thiết bị cũ, trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá báo cáo về Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, tình hình nhập khẩu và sử dụng máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá theo mẫu Phụ lục 66 kèm theo Thông tư này.”.

đ) Sửa đổi khoản 9 Điều 13 như sau:

“9. Định kỳ 06 (sáu) tháng, nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá (thương nhân sản xuất) có trách nhiệm gửi báo cáo thống kê sản lượng, loại sản phẩm thuốc lá kinh doanh trên thị trường về Bộ Công Thương theo Mẫu số 19, Mẫu số 20 Phần II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BCT.”.

6. Sửa đổi khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Khi phát hiện tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá vi phạm các quy định của pháp luật về kinh doanh thuốc lá và quy định của pháp luật có liên quan.”

7. Sửa đổi Điều 16 như sau:

“Điều 16. Nội dung kiểm tra

1. Kiểm tra hồ sơ việc cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Kiểm tra việc tuân thủ các điều kiện: mua bán nguyên liệu thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá, sản xuất sản phẩm thuốc lá, kinh doanh sản phẩm thuốc lá theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá, đầu tư nước ngoài sản xuất sản phẩm thuốc lá theo quy định của pháp luật về kinh doanh thuốc lá và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về sử dụng máy móc thiết bị chuyên ngành sản xuất thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá và tem sản phẩm thuốc lá theo quy định của pháp luật về kinh doanh thuốc lá và quy định của pháp luật có liên quan.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Cục Công nghiệp theo chức năng nhiệm vụ, chủ trì và phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, giám sát, thẩm định, trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt về chủ trương đầu tư sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

b) Xây dựng kế hoạch kiểm tra và tổ chức hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân thực hiện quy định của pháp luật về kinh doanh thuốc lá.

c) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, giám sát, thẩm định, trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt về chủ trương đối với các hoạt động khác liên quan đến kinh doanh thuốc lá theo quy định.”.

b) Sửa đổi khoản 3 Điều 21 như sau:

“3. Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp các đơn vị thực hiện tổ chức kiểm tra các tổ chức, cá nhân có liên quan về việc tuân thủ các quy định của pháp luật về kinh doanh thuốc lá.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 21 như sau:

“6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, giám sát, thẩm định, trả lời doanh nghiệp đối với các thủ tục: cấp, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá; Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại; Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu; Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá; Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước.

b) Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra và tổ chức hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh trong việc thực hiện quy định của pháp luật về kinh doanh thuốc lá và quy định của pháp luật liên quan.”.

9. Bãi bỏ Điều 4; Điều 5; Điều 8; khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 9; khoản 5, khoản 10 Điều 13; khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 21.

10. Bãi bỏ các Phụ lục 4, 5, 6, 7, 8, 9, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 34, 35, 36, 37, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56, 57, 69, 70, 71 ban hành kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT.

11. Thay thế các Phụ lục 55, 62, 64, 65 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT tương ứng bằng các Mẫu số 03, 04, 05, 06 Phần IV Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều khoản của Thông tư số 43/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Mẫu đơn đề nghị nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại; nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc

lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu; nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá; nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước

1. Doanh nghiệp nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại gửi đơn đăng ký theo mẫu Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này về Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu gửi đơn đăng ký theo mẫu Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này về Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá gửi đơn đăng ký theo mẫu Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này về Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước gửi đơn đăng ký theo mẫu Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này về Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Mẫu văn bản trả lời nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại; nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu; nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá; nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước

Mẫu văn bản trả lời về nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại; nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu; nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá; nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước theo mẫu Phụ lục 10, 13, 14, 15 kèm theo Thông tư này.”.

3. Bãi bỏ khoản 2 Điều 1.

4. Bãi bỏ các Phụ lục 2, 3, 11, 12 ban hành kèm theo Thông tư số 43/2023/TT-BCT.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 38/2025/TT-BCT

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Bổ sung các biểu mẫu thực hiện một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuốc lá theo quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại

Văn bản đề nghị chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá, văn bản đề nghị chấp thuận hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá, văn bản đề nghị thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực hoặc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp quy định tại điểm 1 Phần II, điểm 1 Phần III, Phần XIV Mục B Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”.

2. Thay thế các Mẫu số 19, 20 Phần II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BCT tương ứng bằng các Mẫu số 01, 02 Phần IV Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 30 và khoản 1 Điều 31.

4. Bãi bỏ các mẫu số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 Phần II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

Điều 9. Bãi bỏ khoản 2 Điều 8 và Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TTBCT.

Chương IV

LĨNH VỰC KINH DOANH XĂNG DẦU

Điều 10. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư số 38/2014/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số 28/2017/TT-BCT, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 17/2021/TT-BCT và khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2025/TT-BCT.

Điều 11. Bãi bỏ khoản 2 Điều 2 Thông tư số 18/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các Thông tư quy định về kinh doanh xăng dầu.

Chương V

LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 12. Bãi bỏ Điều 17 Thông tư số 47/2014/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử.

Điều 13. Bãi bỏ Điều 16 Thông tư số 59/2015/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động.

Chương VI

LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2015/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với hàng hóa không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, việc quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chỉ được thực hiện sau khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết và hình thức nộp hồ sơ

1. Đối với hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này (trừ vật liệu nổ công nghiệp), chủ hàng gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được xem xét, giải quyết.

2. Trường hợp hàng hóa quá cảnh là vật liệu nổ công nghiệp, chủ hàng gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa đến Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu).

3. Hình thức nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 3, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Thông tư này bao gồm trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có).”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Chứng từ khi làm thủ tục hải quan cho hàng hóa quá cảnh

Chủ hàng hoặc người chuyên chở phải nộp, xuất trình cho cơ quan Hải quan Giấy phép quá cảnh được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư này, Hợp đồng vận chuyển hàng quá cảnh và các loại chứng từ theo quy định của pháp luật về hải quan.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc cấp các giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều 5, Điều 13 và Điều 14 Thông tư này.

2. Cục Xuất nhập khẩu tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 5, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư này và trình Lãnh đạo Bộ Công Thương xem xét, quyết định”.

5. Thay thế Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BCT tương ứng bằng các Mẫu số 01, 02, 03 Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 22/2009/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Đối với hàng hóa quy định tại khoản 3 Điều 4 của Hiệp định, chủ hàng gửi hồ sơ đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ bao gồm:

a. Đơn đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa (theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này).

b. Văn bản đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa của Bộ trưởng Bộ Công Thương nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (bản chính).”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 1 như sau:

“4. Hình thức nộp hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Thông tư này bao gồm trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có).”.

3. Bổ sung khoản 6 Điều 1 như sau:

“6. Mẫu giấy phép quá cảnh hàng hóa được quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa được gửi đến cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép đó theo các hình thức quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư này.”.

5. Bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

“4. Mẫu văn bản trả lời đơn đề nghị gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa được quy định tại Phụ lục 6A và 6B ban hành kèm theo Thông tư này.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Quá cảnh hàng hóa không theo giấy phép quá cảnh

Các loại hàng hóa khác không thuộc trường hợp quy định tại Điều 1 Thông tư này, khi quá cảnh qua các cặp cửa khẩu được quy định tại Điều 6 của

Hiệp định, chủ hàng hoặc người chuyên chở chỉ cần làm thủ tục cho hàng hóa quá cảnh tại cơ quan hải quan, không phải có giấy phép quá cảnh.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

“2. Trừ hàng hóa thuộc Danh mục nêu tại khoản 1 Điều này, các loại hàng hóa quá cảnh khác được phép tiêu thụ tại Việt Nam trong trường hợp bất khả kháng sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận bằng văn bản”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 11 như sau:

“4. Trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 2 Điều này, chủ hàng gửi hồ sơ đề nghị cho phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ bao gồm:

a. Đơn đề nghị cho phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này).

b. Tài liệu chứng minh trường hợp bất khả kháng đối với hàng hóa quá cảnh xin được tiêu thụ tại Việt Nam.”.

9. Bãi bỏ Điều 3.

10. Thay thế Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 5, Phụ lục 6A, Phụ lục 6B ban hành kèm theo Thông tư số 22/2009/TT-BCT tương ứng bằng các Mẫu số 04, 05, 06, 07, 08, 09 Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2014/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm của Việt Nam nhưng không thuộc danh mục cấm của Campuchia quy định tại khoản 4 Điều 4 Hiệp định, chủ hàng gửi Đơn đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa (theo mẫu quy định tại Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư này) đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng cấm của Campuchia quy định tại khoản 5 Điều 4 Hiệp định, chủ hàng gửi hồ sơ đề nghị cấp phép quá cảnh hàng hóa đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép quá cảnh: 01 bản chính (theo mẫu quy định tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Văn bản của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa: 01 bản chính.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 như sau:

“4. Đối với mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý quy định tại khoản 2 Điều 5 Hiệp định, chủ hàng gửi hồ sơ đề nghị cấp phép quá cảnh hàng hóa đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa: 01 bản chính (theo mẫu quy định tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Văn bản của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa: 01 bản chính.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 3 như sau:

“6. Đối với hàng hóa quy định tại khoản 5 Điều 4 Hiệp định và mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý quy định tại khoản 2 Điều 5 Hiệp định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép quá cảnh sau khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của chủ hàng và văn bản của Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa được gửi qua Đại sứ quán hoặc cơ quan Thương vụ của Việt Nam tại Campuchia hoặc Đại sứ quán hoặc cơ quan Thương vụ của Campuchia tại Việt Nam.”.

5. Bổ sung khoản 10 Điều 3 như sau:

“10. Hình thức nộp hồ sơ đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này bao gồm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có).”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Quá cảnh hàng hóa khác

Các loại hàng hóa khác không thuộc trường hợp quy định tại Điều 4 và khoản 1, khoản 2 Điều 5 Hiệp định, khi quá cảnh theo đường bộ, đường thủy hoặc đường sắt qua các cặp cửa khẩu quy định tại Điều 7 Hiệp định, chủ hàng hoặc người chuyên chở được ủy quyền hợp pháp làm thủ tục quá cảnh tại cơ quan Hải quan, không phải xin giấy phép quá cảnh hàng hóa”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Hàng hóa không thuộc Danh mục quy định tại khoản 1 Điều này không được phép tiêu thụ tại Việt Nam trừ trường hợp bất khả kháng. Việc tiêu thụ hàng hóa quy định tại khoản này phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận bằng văn bản.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 như sau:

“4. Trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 2 Điều này, chủ hàng gửi hồ sơ đề nghị cho phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có) đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh: 01 bản chính (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Giấy phép quá cảnh hàng hóa đã được cấp: 01 bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng), nếu là hàng hóa quá cảnh theo giấy phép.

c) Tài liệu chứng minh trường hợp bất khả kháng đối với hàng hóa quá cảnh xin được tiêu thụ tại Việt Nam.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Cục Xuất nhập khẩu tiếp nhận, thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này và trình Lãnh đạo Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 3 và khoản 4 Điều 12 Thông tư này.”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 24/2024/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Bãi bỏ khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 1, khoản 4 Điều 2.

2. Thay thế Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BCT tương ứng bằng các Mẫu số 10, 11, 12, 13, 14 Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 12/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP

1. Bãi bỏ khoản 3 Điều 9.

2. Thay thế Phụ lục X, XI ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT tương ứng bằng các Mẫu số 15, 16 Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo khoản 6 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 4 như sau:

“1. Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) tổ chức triển khai cấp, cấp lại, cấp giáp lưng các loại C/O tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 5 Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai cấp, cấp lại, cấp giáp lưng các loại C/O tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này theo Luật Tổ chức chính

quyền địa phương khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 5 Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc đáp ứng điều kiện được thực hiện trên cơ sở tự đánh giá theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 8 như sau:

“d) Duy trì điều kiện cấp C/O theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.”.

3. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 40/2025/TT-BCT bằng Mẫu số 17 Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 40/2025/TT-BCT bằng Mẫu số 18 Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 Thông tư số 24/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất

“2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu UAE-VN của Việt Nam là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Việc các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu UAE-VN đăng ký mẫu chữ ký, mẫu con dấu và cập nhật các mẫu này thực hiện theo hướng dẫn của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu UAE-VN của Việt Nam được cập nhật qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương (Hệ thống eCoSys) tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn.”.

Điều 21. Bãi bỏ khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 19, khoản 2 Điều 20, Điều 21, khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 22 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

Điều 22. Bãi bỏ Điều 2 Thông tư số 06/2017/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 22/2009/TT-BCT ngày 04 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương VII

LĨNH VỰC HÓA CHẤT

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 02/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 4 như sau:

“d) Mẫu 03d: Mẫu biên bản, báo cáo kết quả kiểm tra của Hội đồng thẩm định và mẫu phiếu nhận xét, đánh giá về việc thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BCT

a) Sửa đổi mục 4 Chương 1 phần B như sau:

“4. Bản kê khai tên hóa chất và nhóm hóa chất có cùng phân loại nguy hiểm là hóa chất nguyên liệu, hóa chất trung gian, hóa chất thành phẩm; khối lượng tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm của từng hoá chất và nhóm hoá chất.”.

b) Sửa đổi mục 3 Chương 1 phần C như sau:

“3. Bản kê khai tên hóa chất hoặc nhóm hóa chất có cùng phân loại nguy hiểm là hóa chất nguyên liệu, hóa chất trung gian, hóa chất thành phẩm; khối lượng tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm của từng hoá chất hoặc nhóm hoá chất.”.

3. Thay thế Mẫu 01c Phụ lục I, Mẫu 03a, Mẫu 03d Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BCT tương ứng bằng các Mẫu 01, 02, 03 Phần III Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều khoản của Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 1 như sau:

“a) Phân cấp thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, Giấy phép kinh doanh, Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 và nhóm 2; cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 và nhóm 2; tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế và cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm; tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định, cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với cơ sở tồn trữ thuộc đối tượng phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất do Bộ Công Thương thẩm định;”

2. Bổ sung khoản 3 Điều 2 như sau:

“3. Tên thương mại được quy định trong biểu mẫu các thủ tục hành chính tại Thông tư này có cùng cấu trúc tên thương mại, cùng thành phần hỗn hợp và không thay đổi các thông tin về đặc tính lý, hóa được xác định là cùng một loại hóa chất.”.

3. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 3 như sau:

“b) Tiếp nhận hồ sơ, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1, nhóm 2;”.

4. Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 3 như sau:

“c) Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế và cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.”.

5. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 3 như sau:

“1a. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt kho tồn trữ hóa chất có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với cơ sở tồn trữ thuộc đối tượng phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất do Bộ Công Thương thẩm định.”.

6. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 3 như sau:

“a) Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế đối với thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất cấm trong lĩnh vực công nghiệp;”

7. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 3 như sau:

“b) Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, Giấy phép kinh doanh, Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt cho tổ chức sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1, tổ chức sản xuất, kinh doanh đồng thời nhóm 1 và nhóm 2, tổ chức sản xuất, kinh doanh hỗn hợp hóa chất chứa đồng thời thành phần nhóm 1 và nhóm 2.”

8. Bãi bỏ các điểm c, điểm d khoản 2 Điều 3.

9. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 4 như sau:

“b) Trường hợp tổ chức có hoạt động sản xuất, kinh doanh, lưu trữ tại địa phương khác với địa phương nơi tổ chức đặt trụ sở chính

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 của tổ chức để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất.

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép cho tổ chức trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi cho các đơn vị liên quan để phối hợp quản lý. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.”

10. Thay thế các Mẫu 06a, 06b, 06c Phụ lục VI; các Mẫu 10a, 10b, 10c Phụ lục X; các Mẫu 11a, 11b, 11c Phụ lục XI, Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT tương ứng bằng các Mẫu 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13 Phần III Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VIII

LĨNH VỰC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Thông tư số 38/2025/TT-BCT

“Điều 8. Thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5 và loại 8 quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ; điểm b, e, g khoản 4 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi các tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh trên địa bàn địa phương có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đối với loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 theo quy định tại điểm b, điểm e khoản 4 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.”.

Điều 26. Bãi bỏ Điều 3 Thông tư số 15/2026/TT-BCT.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 29 tháng 5 năm 2026 trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

2. Quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Quy định về thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các giấy phép trong lĩnh vực quá cảnh quy định tại Điều 15, Điều 16 Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

4. Quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

5. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện Thông tư này được xem xét loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm theo quy định của Đảng và theo quy định tại khoản 11 Điều 68 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15.

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực được quy định tại Thông tư này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

2. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Viện KSNDTC; Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Lãnh đạo Bộ; đơn vị thuộc Bộ;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Sở Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ; Website Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, VPB (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phan Thị Thắng



